

BỘ GIAO THÔNG VẬN
TẢI-BỘ TÀI CHÍNH
Số: 86/2007/TTLT-BTC-
BGTVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2007

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn về Mẫu vé xe khách; kê khai giá cước, niêm yết giá cước
và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô**

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 110/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông Vận tải.

Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn về mẫu vé xe khách; kê khai giá cước, niêm yết giá cước và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn về mẫu vé xe khách (bao gồm vé vận tải khách bằng ô tô theo tuyến cố định nội tỉnh, liên tỉnh và vé vận tải khách bằng xe buýt); về kê khai giá cước, niêm yết giá cước và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô (bao gồm

vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách bằng taxi, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch và vận tải hàng).

2. Đối tượng áp dụng:

Các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các hộ kinh doanh kinh doanh vận tải bằng ô tô trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi tắt là đơn vị vận tải); các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe (đơn vị bến xe); các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý và hoạt động vận tải bằng ô tô.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Mẫu vé xe khách

1.1. Vé xe khách (bao gồm vé vận tải khách theo tuyến cố định nội tỉnh, liên tỉnh và vé xe buýt) là một loại hóa đơn do đơn vị vận tải tự in theo quy định tại Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 7/11/2002 của Chính phủ quy định về in, phát hành, sử dụng, quản lý hoá đơn.

1.2. Các đơn vị vận tải phải thiết kế mẫu vé theo quy định tại Thông tư này và đăng ký mẫu vé, đăng ký in, đăng ký lưu hành vé tại Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Cục thuế địa phương) nơi đơn vị đặt trụ sở hoặc trụ sở chi nhánh.

Việc đăng ký mẫu vé; đăng ký in, phát hành, sử dụng và quản lý vé xe khách thực hiện theo quy định tại Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 7/11/2002 của Chính phủ về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hoá đơn; Thông tư số 120/2002/TT-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 7/11/2002 của Chính phủ về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hoá đơn và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

1.3. Mỗi số vé xe khách phải có tối thiểu 2 liên (in trên giấy in thường hoặc giấy in than...), một liên giao cho khách, một liên lưu tại cuống. Trên vé phải thể hiện các nội dung bắt buộc sau:

a/ Tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị vận tải;

b/ Số, ký hiệu của vé;

c/ Tuyến đường (Bến đi - Bến đến);

d/ Số xe, số ghế, ngày, giờ khởi hành;

đ/ Giá cước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và bảo hiểm hành khách; riêng vé xe buýt, giá cước đã bao gồm bảo hiểm hành khách);

e/ Liên vé; Nơi in; Phát hành theo công văn số:... ngày ... của Cục thuế ...;

g/ Ngày bán vé.

Mẫu vé xe khách áp dụng đối với vận tải khách theo tuyến cố định và vận tải khách bằng xe buýt quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

1.4. Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, đơn vị vận tải có thể thêm các nội dung khác phù hợp với điều kiện kinh doanh của đơn vị.

1.5. Khi in vé, đơn vị vận tải được để trống các nội dung: số xe; số ghế; ngày, giờ khởi hành; ngày bán vé. Riêng nội dung tuyến đường và giá cước, đơn vị có thể in sẵn hoặc để trống theo số lượng in vé đăng ký từng kỳ.

Khi bán vé cho khách hàng, đơn vị phải thực hiện ghi đầy đủ các nội dung trên vé theo quy định tại điểm 1.3 Thông tư này.

1.6. Trường hợp khi in vé còn để trống nội dung tuyến đường và giá cước thì trước khi đăng ký lưu hành vé với Cục Thuế địa phương, đơn vị vận tải phải tự đóng dấu tuyến đường, giá cước lên vé và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác trong việc đóng dấu tuyến đường, giá cước trên vé.

1.7. Đối với vé tháng xe buýt thì sử dụng tem. Trên tem phải có số, ký hiệu của tem; tên, mã số thuế của đơn vị vận tải và giá thanh toán (khuyến khích doanh nghiệp in tem có chống giả). Đơn vị vận tải khách bằng xe buýt thực hiện đăng ký tự in vé tháng xe buýt và tem như một loại hoá đơn theo hướng dẫn của Cục Thuế địa phương.

1.8. Các loại vé xe khách liên tỉnh đã được Cục Thuế địa phương nơi đơn vị vận tải đặt trụ sở (hoặc trụ sở chi nhánh) cho phép lưu hành, đơn vị vận tải được sử dụng để bán trên các tuyến đơn vị đã đăng ký kể cả đầu bến đi, đầu bến đến và chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thuế tại địa phương nơi đơn vị đặt trụ sở hoặc trụ sở chi nhánh.

2. Kê khai giá cước vận tải ô tô

2.1. Kê khai giá cước vận tải ô tô (bao gồm kê khai giá cước lần đầu và kê khai lại giá cước) là việc đơn vị vận tải thực hiện công khai giá cước vận tải ô tô do đơn vị

cung cấp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận kê khai quy định tại điểm 2.6 Thông tư này. Đơn vị vận tải có trụ sở (hoặc trụ sở chi nhánh) đóng tại địa phương nào thì thực hiện kê khai giá cước với cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai tại địa phương đó.

a/ Kê khai giá cước lần đầu được thực hiện khi đơn vị vận tải bắt đầu tham gia kinh doanh vận tải bằng ô tô hoặc lần đầu thực hiện kê khai giá cước theo quy định tại Thông tư này.

b/ Kê khai lại giá cước được thực hiện khi Nhà nước hoặc đơn vị vận tải điều chỉnh tăng hoặc giảm giá cước so với mức của lần kê khai trước liền kề.

2.2. Giá cước kê khai:

a/ Đối với giá cước do đơn vị vận tải tự quy định: đơn vị kê khai theo mức giá do đơn vị quy định.

b/ Đối với giá cước do Nhà nước quy định: đơn vị vận tải kê khai theo đúng mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

c/ Giá cước kê khai là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (trừ vận tải khách bằng xe buýt).

2.3. Thời điểm kê khai giá cước ít nhất 03 ngày trước khi thực hiện.

2.4. Nội dung kê khai giá cước:

a/ Vận tải khách theo tuyến cố định:

Kê khai giá cước bình quân (đồng/HKKm) theo từng loại cự ly vận chuyển; giá cước trên các tuyến vận chuyển cố định của đơn vị (đồng/HK); giá cước vận chuyển hàng hóa theo xe khách (đồng/100kg).

b/ Vận tải khách bằng xe buýt:

Kê khai giá cước (đồng/lượt HK) trên các tuyến vận tải xe buýt của đơn vị theo quy định.

c/ Vận tải khách bằng taxi:

Kê khai theo hình thức quy định giá cước của đơn vị (giá cước ki lô mét đầu, giá cước của từng cự ly hay ki lô mét tiếp theo; giá cước theo chuyến; giá cước thời gian chờ đợi...).